



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
VP: 28 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM
ĐT: 028-38292805 - Fax: 028-38223088

Số: 07/CV-HAI
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, Ngày 29 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Công ty Cổ Phần Nông Dược HAI (HAI) xin gửi Quý cơ quan giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022.

Nội dung giải trình:

Kết quả kinh doanh Quý IV năm 2022 lỗ

Lợi nhuận sau thuế lũy kế tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Biến động
1	Doanh thu hợp nhất	37.785.532.663	282.008.126.710	-86,60%
2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	(18.798.289.140)	(672.516.893.478)	-97,20%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV năm 2022 lỗ 18,79 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu một số mảng hoạt động thương mại và gia công sụt giảm (giảm 86,60% so với cùng kỳ năm trước). Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 giảm lỗ 97,20% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do trong kỳ Công ty không phát sinh nhiều khoản trích lập dự phòng như Quý IV năm 2021

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động hoạt động sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP NÔNG DƯỢC HAI
TỔNG GIÁM ĐỐC



QUÁCH THÀNH ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Quý IV năm 2022

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	03 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược Hai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hội đồng quản trị - Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Công
Ông Quách Thành Đồng
Bà Bùi Hải Huyền
Ông Lê Văn Sắc
Bà Nguyễn Bình Phương

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Quách Thành Đồng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Cường
Ông Doãn Việt Hoàng
Bà Đinh Thị Quỳnh Mai

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2022, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI



Tổng Giám đốc
Quách Thành Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.190.317.188.686	1.928.266.854.680
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.781.382.931	3.906.042.505
1	Tiền	111		5.781.382.931	3.906.042.505
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		261.433.768.950	282.833.768.950
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	261.433.768.950	282.833.768.950
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.582.397.687.495	1.295.939.134.519
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	606.695.424.111	750.526.259.181
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	223.934.377.228	129.760.877.660
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	845.235.929.000	845.235.929.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7	401.720.048.734	355.549.334.738
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(495.188.091.578)	(785.133.266.060)
IV	Hàng tồn kho	140		321.705.418.995	325.532.468.497
1	Hàng tồn kho	141	V.9	323.805.225.387	327.632.274.889
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.099.806.392)	(2.099.806.392)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.998.930.315	20.055.440.209
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	470.993.368	644.028.019
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.799.711.925	18.070.602.691
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.728.225.022	1.340.809.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.724.470.481	331.206.279.970
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	6.000.000
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		122.961.031.076	143.225.993.535
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	81.733.860.159	97.212.300.290
	- Nguyên giá	222		184.137.501.172	193.116.228.104
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102.403.641.013)	(95.903.927.814)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	41.227.170.917	46.013.693.245
	- Nguyên giá	228		59.558.820.481	64.623.198.289
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.331.649.564)	(18.609.505.044)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.239.951.399	3.239.951.399
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.239.951.399	3.239.951.399
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		175.046.928.728	175.046.928.728
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	175.046.928.728	175.046.928.728
4	Dự phòng ĐTTTC dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		9.470.559.278	9.687.406.308
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	9.470.559.278	9.687.406.308
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.501.041.659.167	2.259.473.134.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		718.861.462.215	791.922.172.363
I	Nợ ngắn hạn	310		698.910.451.215	771.891.936.363
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	351.590.911.542	470.614.997.485
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	72.438.457.198	47.155.545.985
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12.735.822.187	12.532.456.305
4	Phải trả người lao động	314	V.17	5.625.380.490	3.576.181.142
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	28.959.446.783	5.661.493.649
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3.386.848.980	3.259.276.612
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	217.488.875.914	222.202.577.064
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.684.708.121	6.889.408.121
II	Nợ dài hạn	330		19.951.011.000	20.030.236.000
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	19.951.011.000	20.030.236.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.782.180.196.952	1.467.550.962.287
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.782.180.196.952	1.467.550.962.287
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.652.274.294
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		43.845.545.409	43.845.545.409
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân ph	421		(185.119.027.108)	(498.546.310.551)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(209.476.488.709)	107.457.699.200
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		24.357.461.601	(606.004.009.751)
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		59.973.414.357	58.771.463.135
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.501.041.659.167	2.259.473.134.650

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.785.532.663	282.008.126.710	223.696.662.971	628.857.165.176
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	376.506.945	8.952.702.115	12.885.241.861	19.570.160.073
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.409.025.718	273.055.424.595	210.811.421.110	609.287.005.103
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.888.747.611	274.196.068.281	161.181.538.444	584.894.489.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.520.278.107	(1.140.643.686)	49.629.882.666	24.392.515.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	324.009.522	26.130.694.786	51.787.936.507	64.868.701.109
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	17.623.546.946	5.764.935.526	35.938.619.749	24.995.798.468
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.958.404.712	4.453.516.107	30.942.601.028	20.634.536.470
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.542.816.397	6.838.852.040	24.915.589.139	27.866.992.077
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.175.017.713	685.888.520.679	22.656.119.634	699.320.614.952
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.497.093.427)	(673.502.257.145)	17.907.490.651	(662.922.188.856)

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
12. Thu nhập khác	31	VI.8	-	93.600.818	9.174.897.201	950.559.760
13. Chi phí khác	32	VI.9	326.201.403	1.116.820.695	2.552.748.024	2.004.202.972
14. Lợi nhuận khác	40		(326.201.403)	(1.023.219.877)	6.622.149.177	(1.053.643.212)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.823.294.830)	(674.525.477.022)	24.529.639.828	(663.975.832.068)
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	(25.005.690)	(2.008.583.544)	152.241.233	201.919.896
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		(18.798.289.140)	(672.516.893.478)	24.377.398.595	(664.177.751.964)
LNST của Công ty mẹ	61		(18.294.122.413)	(614.311.497.747)	24.356.726.499	(606.004.009.751)
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(504.166.727)	(58.205.395.731)	20.672.096	(58.173.742.213)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(100)	(3.363)	133	(3.317)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ TRƯỚC
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	366.506.460.006	444.194.275.950
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	#####	#####
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.214.548.099)	(18.973.841.364)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(7.243.260.937)	(15.665.112.483)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(164.332.514)	(196.178.422)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.386.136.202	468.348.473
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.325.675.928)	(10.697.472.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.493.316.834)	34.074.604.039
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(951.308.000)
2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.400.000.000	-
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.833.487	7.639.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.408.833.487	(943.668.507)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	19.387.099.850	158.352.579.867
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.428.825.610)	#####
3 Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.041.725.760)	(31.069.522.482)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VNĐ	
		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.873.790.893	2.061.413.050
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.906.042.505	3.230.326.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.549.533	366.407
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.781.382.931	5.292.105.720

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Chi nhánh hạch toán phụ thuộc: 07 chi nhánh trong đó:

4 Chi nhánh đang hoạt động, 3 Chi nhánh tạm ngưng hoạt động:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Đồng Nai	Ấp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đang hoạt động
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang	97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang	Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Đang hoạt động
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - An Giang	Ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
5.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ	Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	Đang hoạt động
6.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội	Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN	Đang hoạt động
7.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động

- Công ty con:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	100%

2. Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100%	100%
3. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, Quận 1, TP. HCM	85%	85%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Nông dược Hai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

a. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

+ Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

b. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

+ Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho khoản phải thu khó đòi.

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản cố định hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, được sửa đổi bổ sung bởi thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, thông tư 28/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản khác	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

4.9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua-bán. Các khoản phải trả được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

4.15 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi ký hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Doanh thu tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập bất thường ngoài hoạt động kinh doanh được đăng ký hoặc được xin phép của doanh nghiệp.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.17 Chi phí tài chính và chi phí khác

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

4.19 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.20 Thuế

Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối năm, Công ty xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Thuế GTGT phải nộp bao gồm: Số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp sau khi đã trừ các khoản thuế đầu vào được khấu trừ trong năm tài chính.

Thuế TNDN: Thuế TNDN là thuế trực thu được tính trực tiếp trên kết quả kinh doanh sau khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng các loại doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đồng thời được theo dõi trên tài khoản thuế TNDN phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Thuế xuất khẩu là thuế gián thu, không nằm trong cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp. Khi xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp phải tách riêng số thuế xuất khẩu phải nộp ra khỏi doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Trường hợp không tách ngay được số thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế xuất khẩu phải nộp.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

4.22. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	962.181.269	155.881.594
+ Tiền mặt	940.581.269	139.831.594
+ Vàng bạc, đá quý	21.600.000	16.050.000
- Tiền gửi ngân hàng (*)	4.819.201.662	3.750.160.911
+ Tiền Việt Nam	4.797.711.951	3.730.140.539
+ Ngoại tệ	21.489.711	20.020.372
Cộng	5.781.382.931	3.906.042.505

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	155.253.768.950	155.253.768.950
Công ty CP TM và DV Trà Cổ	106.180.000.000	127.580.000.000
Cộng	261.433.768.950	282.833.768.950

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Tâm An	260.231.000.000	260.231.000.000
Công ty TNHH đầu tư địa ốc Thanh Hóa	249.100.000.000	249.100.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM Hoa Hướng Dương	271.404.929.000	271.404.929.000
Công ty CP TM & DV Trà Cổ	64.500.000.000	64.500.000.000
Cộng	845.235.929.000	845.235.929.000

4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP đầu tư kinh doanh Bất động sản FLCHOMES	175.046.928.728	175.046.928.728
Cộng	175.046.928.728	175.046.928.728

5. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khách hàng không là bên liên quan	605.826.732.845	(110.609.592.906)	736.353.622.480	(110.609.592.906)
Công ty CP Vật tư Thiết bị và XD Đô thành Hà Nội	12.947.417.369	-	12.947.417.369	-
Công ty CP Đầu tư TM và Phát triển DV Phúc Thịnh	11.388.188.919	-	11.388.188.919	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	33.302.000.000	-	33.302.000.000	-
Branch of HAI Agrochem JSC	29.624.718.153	(29.624.718.153)	29.624.718.153	(29.624.718.153)
Công ty TNHH SX TM DV Bột mì	17.126.863.160	(17.126.863.160)	17.126.863.160	(17.126.863.160)
Công ty CP thực ăn chăn nuôi Spotlight	21.643.158.500	(21.643.158.500)	21.643.158.500	(21.643.158.500)
Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS	4.161.198.440	-	4.161.198.440	-
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Thịnh Phát	25.350.864.751	-	25.350.864.751	-
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp D&D	9.089.864.429	-	15.615.414.429	-
Công ty CP Đầu tư và TM Hoa Hướng Dương	62.076.720.378	-	62.076.720.378	-
Các đối tượng khác	379.115.738.746	(42.214.853.093)	503.117.078.381	(42.214.853.093)
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	868.691.266	-	14.172.636.701	-
Công ty CP đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	315.736.676	-	13.619.682.111	-
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	239.754.590	-	239.754.590	-
Công ty Cổ Phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	313.200.000	-	313.200.000	-
Cộng	606.695.424.111	(110.609.592.906)	750.526.259.181	(110.609.592.906)

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH xây dựng Kiến Nguyên	7.150.423.177	(1.787.605.794)	7.150.423.177	(1.787.605.794)
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS	93.674.065.909	-	12.906.264.626	-
Các đối tượng khác	123.109.888.142	(6.797.949.057)	109.704.189.857	(6.797.949.057)
Cộng	223.934.377.228	(8.585.554.851)	129.760.877.660	(8.585.554.851)

7. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	401.720.048.734	(17.739.563.891)	355.549.334.738	(17.739.563.891)
Phải thu khác	397.898.498.577	(17.739.563.891)	346.233.365.410	(17.739.563.891)
Tạm ứng	3.714.774.062	-	7.842.526.929	-
Ký quỹ, ký cược	106.776.095	-	1.473.442.399	-
b. Phải thu khác dài hạn	6.000.000	-	6.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	6.000.000	-	6.000.000	-
Công ty CP nông dược HAI	-	-	-	-
Cộng	401.726.048.734	(17.739.563.891)	355.555.334.738	(17.739.563.891)

9. Hàng tồn kho

a. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	22.586.511.853	22.280.582.602
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.112.742.876	-
Thành phẩm	15.594.411.100	15.404.956.783
Hàng hóa	154.166.638.380	159.509.427.886
Hàng hóa bất động sản	130.344.921.178	130.344.921.178
Hàng gửi bán	-	92.386.440
Cộng	<u>323.805.225.387</u>	<u>327.632.274.889</u>

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hóa	(2.099.806.392)	(2.099.806.392)
Cộng	<u>(2.099.806.392)</u>	<u>(2.099.806.392)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	91.982.201.690	57.343.089.050	36.659.137.221	4.565.547.599	2.566.252.544	193.116.228.104
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(8.824.995.113)	(38.731.819)	-	(115.000.000)	-	(8.978.726.932)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	83.157.206.577	57.304.357.231	36.659.137.221	4.450.547.599	2.566.252.544	184.137.501.172
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	38.668.237.185	29.453.260.524	22.275.424.106	3.545.101.582	1.961.904.417	95.903.927.814
Khấu hao trong kỳ	3.922.258.296	4.420.257.248	3.185.195.855	367.079.540	321.443.991	12.216.234.930
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.608.148.164)	(7.531.186)	-	(100.842.381)	-	(5.716.521.731)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	36.982.347.317	33.865.986.586	25.460.619.961	3.811.338.741	2.283.348.408	102.403.641.013
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	53.313.964.505	27.889.828.526	14.383.713.115	1.020.446.017	604.348.127	97.212.300.290
Số cuối năm	46.174.859.260	23.438.370.645	11.198.517.260	639.208.858	282.904.136	81.733.860.159

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	58.393.446.738	1.621.260.478	593.310.000	2.049.403.321	454.402.000	1.511.375.752	64.623.198.289
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.064.377.808)	-	-	-	-	-	(5.064.377.808)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	53.329.068.930	1.621.260.478	593.310.000	2.049.403.321	454.402.000	1.511.375.752	59.558.820.481
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	13.471.413.028	1.621.260.478	593.310.000	2.047.986.674	363.521.568	512.013.296	18.609.505.044
Khấu hao trong năm	1.098.210.430	-	-	-	45.440.196	27.379.788	1.171.030.414
Thanh lý, nhượng bán	(1.448.885.894)	-	-	-	-	-	(1.448.885.894)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13.120.737.564	1.621.260.478	593.310.000	2.047.986.674	408.961.764	539.393.084	18.331.649.564
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	44.922.033.710	-	-	1.416.647	90.880.432	999.362.456	46.013.693.245
Số cuối năm	40.208.331.366	-	-	1.416.647	45.440.236	971.982.668	41.227.170.917

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm tài sản cố định		
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	616.190.476	616.190.476
Phần mềm SAP	1.908.001.200	1.908.001.200
Chi phí đăng ký tên hàng	182.800.000	182.800.000
Đo đạc bản vẽ 364 Kinh Dương Vương	31.737.905	31.737.905
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m ²)	60.000.000	60.000.000
Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI	129.680.000	129.680.000
Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818
Dự án Khác	-	-
Cộng	<u>3.239.951.399</u>	<u>3.239.951.399</u>

13. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	470.993.368	644.028.019
Chi phí mua bảo hiểm	22.889.406	132.518.643
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	36.551.518
Chi phí thuê tên sản phẩm	-	-
Chi phí khác	448.103.962	474.957.858
b. Chi phí trả trước dài hạn	9.470.559.278	9.687.406.308
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Tiền thuê đất	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.726.351.216	2.910.930.468
Chi phí khác	6.744.208.062	6.776.475.840
Cộng	<u>9.941.552.646</u>	<u>10.331.434.327</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả người bán không là bên liên quan	351.590.911.542	467.825.754.644
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	29.708.828.980	29.708.828.980
Công ty TNHH đầu tư TM & XNK Damexco	117.302.439.236	117.302.439.236
Công ty TNHH ĐT TM & XNK Đại Lộc Phát	30.995.816.333	32.070.858.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ELDON	63.932.930.509	63.932.930.509
Công ty TNHH đầu tư và phát triển IMR	13.510.417.030	13.510.417.030
Công ty CP Nông Dược Ngọc Thiên Tân	22.533.193.331	32.996.700.522
Đối tượng khác	73.607.286.123	178.303.580.367
b. Phải trả người bán là bên liên quan	-	2.789.242.841
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	-	140.000
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	-	2.789.102.841
Cộng	351.590.911.542	470.614.997.485

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vietexco	-	-
Công ty CP vật tư thiết bị và Xây dựng Đô Thành	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Việt Hàn	-	-
Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân	-	5.991.085.000
Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp vàng	-	-
Đối tượng khác	72.438.457.198	41.164.460.985
Cộng	72.438.457.198	47.155.545.985

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (Phụ lục 01)

17. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người lao động	5.625.380.490	3.576.181.142
Cộng	5.625.380.490	3.576.181.142

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước chi phí lãi vay

Trích trước chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
28.931.001.783	5.443.259.385
28.445.000	218.234.264
28.959.446.783	5.661.493.649

19. Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

BHXH, BHYT, BHTN

Tài sản thừa chờ xử lý

Phải trả, phải nộp khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.140.268.332	1.007.477.232
2.064.742	92.751.814
-	-
2.244.515.906	2.159.047.566
3.386.848.980	3.259.276.612

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAISố 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2022

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A/ Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận	12.473.962.305	12.473.962.305	-	-	12.473.962.305	12.473.962.305
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	185.724.000	185.724.000	79.225.000	185.724.000	79.225.000	79.225.000
B/ Vay ngắn hạn						
- Vay Ngân hàng						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận	91.805.668.789	91.805.668.789	12.107.499.850	8.737.453.610	95.175.715.029	95.175.715.029
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	99.993.981.378	99.993.981.378	3.779.600.000	5.505.648.000	98.267.933.378	98.267.933.378
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	1.300.000.000	1.300.000.000	3.500.000.000	3.700.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

B/ Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- Vay tổ chức, cá nhân khác						
Nhân viên Công ty CP	15.443.240.592	15.443.240.592	-	6.051.200.390	9.392.040.202	9.392.040.202
Cá nhân - Công ty Hai Quy Nhơn	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần kết nối tài chính Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng FLC	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	222.202.577.064	222.202.577.064	19.466.324.850	24.180.026.000	217.488.875.914	217.488.875.914

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận	19.951.011.000	19.951.011.000	-	-	19.951.011.000	19.951.011.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	79.225.000	79.225.000	-	79.225.000	-	-
Cộng	20.030.236.000	20.030.236.000	-	79.225.000	19.951.011.000	19.951.011.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	107.478.469.200	116.945.205.348	2.131.749.484.251
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	(606.004.009.751)	(58.173.742.213)	(664.177.751.964)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(20.770.000)	(20.770.000)
Số dư đầu năm nay	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	(498.525.540.551)	58.750.693.135	1.467.550.962.287
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	24.356.726.499	20.672.096	24.377.398.595
- Tăng khác	-	-	-	289.049.786.944	1.202.049.126	290.251.836.070
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm kỳ	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	(185.119.027.108)	59.973.414.357	1.782.180.196.952



21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E. Các quỹ doanh nghiệp		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	42.624.033.671	42.624.033.671
Cộng	42.624.033.671	42.624.033.671

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	223.696.662.971	628.857.165.176
Doanh thu bất động sản	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	223.696.662.971	628.857.165.176

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	1.408.691.958	10.587.770.958
Chiết khấu thương mại	11.476.549.903	29.687.000
Cộng	12.885.241.861	10.617.457.958
		- 8.952.702.115

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	161.181.538.444	584.894.489.571
Giá vốn bất động sản	-	-
Giá vốn dịch vụ	-	-
Cộng	161.181.538.444	584.894.489.571

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Lãi tiền gửi	18.433.487	41.098.252
Lãi ủy thác đầu tư	51.458.060.714	64.764.521.842
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	311.442.306	63.081.015
Cộng	51.787.936.507	64.868.701.109

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Chi phí lãi vay	30.942.601.028	20.634.536.470
Chiết khấu thanh toán	2.658.576.523	2.589.619.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	533.497.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.337.442.198	1.238.144.930
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	35.938.619.749	24.995.798.468

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	144.935.404	101.500.658
Chi phí nhân công	16.054.353.861	14.869.860.723
Chi phí khấu hao	2.656.932.308	3.530.337.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.973.039.083	5.563.462.534
Chi phí bằng tiền khác	1.086.328.483	3.801.830.466
Cộng	24.915.589.139	27.866.992.077

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.700.093	36.964.334
Chi phí nhân công	9.342.989.150	8.405.950.108
Chi phí khấu hao	2.691.353.563	2.940.823.231
Thuế, phí lệ phí	68.455.954	111.993.593
Lợi thế thương mại	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	678.557.109.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.565.131.574	3.945.191.300
Chi phí bằng tiền khác	5.967.489.300	5.322.582.546
Cộng	22.656.119.634	699.320.614.952

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Thanh lý tài sản cố định	9.104.263.528	283.864.807
Thu nhập khác	70.633.673	666.694.953
Cộng	9.174.897.201	950.559.760

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Phạt trả chậm, bồi thường	-	-
Các khoản tiền nộp phạt thuế, hành chính	1.729.769.507	100.739.037
Điều chỉnh nợ theo thư xác nhận	-	-
Chi phí khác	822.978.517	1.903.463.935
Cộng	2.552.748.024	2.004.202.972

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	152.241.233	201.919.896
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Cộng	152.241.233	201.919.896

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.377.398.595	(664.177.751.964)
Phần phân bổ cho cổ đông phổ thông	24.356.726.499	(606.004.009.751)
Quý khen thưởng phúc lợi trích lập	-	-
Lợi nhuận được phân chia	24.356.726.499	(606.004.009.751)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	182.682.799	182.682.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133	(3.317)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.347.173.941	585.032.954.563
Chi phí công cụ, dụng cụ	165.635.497	138.464.992
Chi phí nhân công	25.397.343.011	23.275.810.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.348.285.871	6.471.160.927
Thuế, phí, lệ phí	68.455.954	111.993.593
Chi phí dự phòng	-	678.557.109.840
Lợi thế thương mại	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.538.170.657	9.508.653.834
Chi phí bằng tiền khác	7.053.817.783	9.124.413.012
Cộng	208.918.882.714	1.312.220.561.592

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.781.382.931	3.906.042.505
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1.008.421.472.845	1.106.081.593.919
Cộng	1.014.202.855.776	1.109.987.636.424

1.3 Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	237.439.886.914	242.232.813.064
- Phải trả người bán ngắn hạn	351.590.911.542	470.614.997.485
- Phải trả khác	3.386.848.980	3.259.276.612
Cộng	592.417.647.436	716.107.087.161

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

a. Nợ phải trả tài chính

Số cuối năm			
Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	217.488.875.914	19.951.011.000	237.439.886.914
- Phải trả người bán	351.590.911.542	-	351.590.911.542
- Phải trả khác	3.386.848.980	-	3.386.848.980
Cộng	572.466.636.436	19.951.011.000	592.417.647.436

Số đầu năm			
Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	222.202.577.064	20.030.236.000	242.232.813.064
- Phải trả người bán	3.259.276.612	-	3.259.276.612
- Phải trả khác	470.614.997.485	-	470.614.997.485
Cộng	696.076.851.161	20.030.236.000	716.107.087.161

1.4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

b. Tài sản tài chính

Số cuối năm			
Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	5.781.382.931	-	5.781.382.931
- Các khoản nợ phải thu	1.008.415.472.845	6.000.000	1.008.421.472.845
Cộng	1.014.196.855.776	6.000.000	1.014.202.855.776
Số đầu năm			
Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương ti	3.906.042.505	-	3.906.042.505
- Các khoản nợ phải thu	1.106.075.593.919	6.000.000	1.106.081.593.919
Cộng	1.109.981.636.424	6.000.000	1.109.987.636.424

2. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	Có chung nhân sự quản lý
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	Có chung nhân sự quản lý
Công ty CP FLC Quy Nhơn Golf & Resort	Có chung nhân sự quản lý
Công ty CP đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC	Có chung nhân sự quản lý
Công ty CP đầu tư và khoáng sản FLC Stone	Có chung nhân sự quản lý
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	Có chung nhân sự quản lý
Ông Nguyễn Đức Công	Chủ tịch HĐQT
Ông Quách Thành Đồng	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hải Huyền	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Sắc	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Bình Phương	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Thành Vương	Giám đốc tài chính
Ông Vũ Quang Hải	Kế toán trưởng

2.2 Số dư với các Bên liên quan

a. Phải thu

	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	286.996.778
Cộng	286.996.778

b. Phải trả

	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	-
Cộng	-

2.3. Giao dịch đối với các bên liên quan

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	Mua hàng lũy kế đến cuối kỳ này
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	Có chung nhân sự quản lý	250.797.827
Tổng		250.797.827

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng lũy kế đến cuối kỳ này
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	Có chung nhân sự quản lý	8.396.325.040
Tổng		8.396.325.040

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 được lập bởi Công ty Cổ phần nông dược HAI

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc

Quách Thành Đồng